

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(đã được kiểm toán)

Đ * M.S.D.A

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	27
Phụ lục 02: Tài sản cố định hữu hình	28
Phụ lục 03: Tài sản cố định vô hình	29

H. N. S. D.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần phân phối Top One trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần phân phối Top One được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Khá	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Xuân Long	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Trịnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Trịnh	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Văn Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nhị Hương	Thành viên
Ông Phạm Cao Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần phân phối Top One đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

TM. Ban điều hành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện trước pháp luật



Nguyễn Hữu Khá



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 57/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

của Công ty Cổ phần phân phối Top One

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần phân phối Top One**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần phân phối Top One được lập ngày 28 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Theo thuyết minh số 20, trong năm Công ty Cổ phần phân phối Top one chuyển nhượng 47% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Lâm Nông sản Thực phẩm Hà Giang cho Ông Nguyễn Xuân Bắc (Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2020/HĐCN-TPHG) tương đương với 1.128.000 cổ phần với giá 32.000 VND/cổ phần dẫn đến khoản lỗ tài chính đơn vị ghi nhận trong năm là 84.224.376.000 VND. Số lượng cổ phần đơn vị nắm giữ sau khi chuyển nhượng là 1.152.000 cổ phần tương ứng với 48%. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Lâm Nông sản Thực phẩm Hà Giang. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giao dịch chuyển nhượng nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty.

Theo thuyết minh số 4, tại thời điểm 31/12/2020 đơn vị chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư Công ty Cổ phần Lâm Nông sản Thực phẩm Hà Giang. Do không có căn cứ xác định giá hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính nên giá hợp lý của khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Lâm Nông sản Thực phẩm Hà Giang được tạm xác định theo giá giao dịch chuyển nhượng gần nhất là 32.000VND/CP. Do vậy, giá trị khoản đầu tư cần phải trích dự phòng giảm giá là: 86.016.000.000 VND.

Công ty sử dụng 48,47% vốn điều lệ của mình để đầu tư vào Công ty cổ phần Lâm Nông sản Thực phẩm Hà Giang, do kỳ vọng vào dự án Trồng rừng kinh tế, kết hợp chăn nuôi động vật dưới tán rừng tại huyện Vị

Xuân, tỉnh Hà Giang của Công ty này. Dự án đã được UBND tỉnh Hà Giang cấp Quyết định số 1029/QĐ-UBND ngày 06/06/2017 về việc chấp thuận chủ trương chuyển nhượng và điều chỉnh dự án. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo, chúng tôi chưa được tiếp cận các hồ sơ liên quan đến dự án như: Kế hoạch tài chính để triển khai dự án; Thiết kế bản vẽ thi công, Tổng dự toán; Thuyết minh dự án; Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Các hồ sơ dự án khác... đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, thẩm định phê duyệt. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về đánh giá đối với giá trị của khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Lâm Nông sản Thực phẩm Hà Giang cũng như ảnh hưởng của chúng đến các mục khác liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty.

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1206/2020/TOP/NQ-HĐQT ngày 12/06/2020 Công ty Cổ phần Phân phối Top One đã thực hiện góp vốn vào Công ty cổ phần Chăn Nuôi Hà Giang 1 số tiền 17.280.000.000 đồng và Công ty cổ phần Chăn Nuôi Hà Giang 2 số tiền 17.280.000.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo, chúng tôi chưa được tiếp cận các hồ sơ liên quan đến dự án như: Kế hoạch tài chính để triển khai dự án; Thiết kế bản vẽ thi công, Tổng dự toán; Thuyết minh dự án; Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Các hồ sơ dự án khác... đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, thẩm định phê duyệt. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về đánh giá đối với giá trị của khoản đầu tư tại Công ty cổ phần Chăn Nuôi Hà Giang 1 và Công ty cổ phần Chăn Nuôi Hà Giang 2 cũng như ảnh hưởng của chúng đến các mục khác liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty.

Như đã nêu tại thuyết minh số 17, 18, Doanh thu và lợi nhuận gộp về bán hàng của Công ty trong năm 2020 sụt giảm nghiêm trọng so với năm 2019, giá vốn hàng bán trong năm cao hơn so với Doanh thu bán hàng trong năm dẫn tới lợi nhuận gộp về bán hàng trong năm của đơn vị bị âm. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nào về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Báo cáo kiểm toán độc lập số 397/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM phát hành ngày 25 tháng 03 năm 2020 từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Hoàng Kim Thùy

Nguyễn Hà Phương

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 1464-2018-133-1

Số: 4033-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.567.979.724	15.758.677.524
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.108.886.661	465.661.171
111	1. Tiền		2.108.886.661	465.661.171
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.427.090.487	9.018.769.028
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	937.090.487	8.346.244.028
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	40.000.000	597.500.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.a	7.450.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	-	75.025.000
140	IV. Hàng tồn kho	9	-	6.221.942.149
141	1. Hàng tồn kho		-	6.221.942.149
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.002.576	52.305.176
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.a	12.030.475	34.445.336
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.112.261	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	17.859.840	17.859.840
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		159.721.818.794	245.759.315.793
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.179.592.939	2.441.804.399
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	753.991.157	954.672.977
222	- Nguyên giá		1.539.545.455	1.539.545.455
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(785.554.298)	(584.872.478)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.425.601.782	1.487.131.422
228	- Nguyên giá		1.661.300.000	1.661.300.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(235.698.218)	(174.168.578)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	157.439.624.000	243.200.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	243.200.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		157.439.624.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		102.601.855	117.511.394
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.b	102.601.855	117.511.394
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		170.289.798.518	261.517.993.317

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.218.815.000	9.490.119.763
310	I. Nợ ngắn hạn		6.218.815.000	9.490.119.763
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	-	2.540.825.632
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.190.000	751.669.131
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.205.625.000	6.197.625.000
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		164.070.983.518	252.027.873.554
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	164.070.983.518	252.027.873.554
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		253.500.000.000	253.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		253.500.000.000	253.500.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(89.429.016.482)	(1.472.126.446)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.472.126.446)	1.281.824.034
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(87.956.890.036)	(2.753.950.480)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		170.289.798.518	261.517.993.317

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Xuân

Hà Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch HĐQT




Nguyễn Hữu Khá

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	5.182.612.838	29.797.460.673
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		5.182.612.838	29.797.460.673
11	4. Giá vốn hàng bán	18	7.027.427.949	29.770.409.107
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		(1.844.815.111)	27.051.566
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	332.569.620	253.306.934
22	7. Chi phí tài chính	20	84.224.433.000	26.250.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	26.250.000
24	8. Chi phí bán hàng	21	577.820.000	1.117.612.500
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.562.352.615	1.889.911.138
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		(87.876.851.106)	(2.753.415.138)
31	11. Thu nhập khác		1.712	154
32	12. Chi phí khác	23	80.040.642	535.496
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(80.038.930)	(535.342)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(87.956.890.036)	(2.753.950.480)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		(87.956.890.036)	(2.753.950.480)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(3.470)	(109)

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Xuân

Hà Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hữu Khá

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(87.956.890.036)	(2.753.950.480)
	2. Điều chỉnh cho các khoản	84.154.017.840	35.154.526
02	- Khấu hao tài sản cố định	262.211.460	262.211.460
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	83.891.806.380	(253.306.934)
06	- Chi phí lãi vay	-	26.250.000
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(3.802.872.196)	(2.718.795.954)
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	8.039.566.280	257.323.018
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	6.221.942.149	9.106.610.451
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.271.304.763)	(1.566.074.976)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	37.324.400	60.996.940
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(26.250.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(31.695.392)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.224.655.870	5.082.114.087
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(7.450.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	158.218.832.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(34.560.000.000)	(228.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.096.000.000	49.480.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	332.569.620	253.306.934
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.581.430.380)	(20.047.861.066)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	4.700.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(4.700.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.643.225.490	(14.965.746.979)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	465.661.171	15.431.408.150
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	2.108.886.661	465.661.171

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Xuân

Hà Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hữu Khá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần phân phối Top One được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 253.500.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng chẵn.), tương đương 25.350.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên: 14 người

Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là: Bán buôn tổng hợp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 03 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Ưu đãi thuế

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.103.946.513	14.701.520
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.940.148	450.959.651
- Tiền gửi VND	4.940.148	450.959.651
Cộng	2.108.886.661	465.661.171

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại phụ lục số 01:

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Truyền Thông Ngô Quyền Hà Nội	-	1.742.672.351
Công ty cổ phần XNK Đức Bảo	-	1.702.623.076
Công ty TNHH EVIE	-	1.974.401.798
Công ty cổ phần dịch vụ Top One	-	896.648.731
Công ty CP Đông Dược Ninh Bình	392.201.487	1.408.592.922
Công Ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Và Dịch Vụ Tam Hùng	201.601.000	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Ẩm Thực Lâm Hương	202.783.000	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thư Lâm	140.505.000	-
Khác		621.305.150
Cộng	937.090.487	8.346.244.028

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ SBO Việt Nam	-	500.000.000
Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam	-	97.500.000
Công ty cổ phần dịch vụ Top One	40.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán TTP	-	-
Cộng	40.000.000	597.500.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Nguyễn Hữu Khá (*)	7.450.000.000	-	-	-
Cộng	7.450.000.000	-	-	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp)

(*) Chi tiết các khoản cho vay của ông Nguyễn Hữu Khá:

- Hợp đồng cho vay số HĐVCN TOP - NHK 01/2020 ngày 30/06/2020. Số tiền 3.738.000.000 VND, lãi suất 9%/ năm, kỳ hạn 9 tháng (kể từ 30/06/2020 đến 31/03/2021), không có Tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng cho vay số HĐVCN TOP - NHK 02/2020 ngày 08/07/2020. Số tiền 3.712.000.000 VND, lãi suất 9%/ năm, kỳ hạn 9 tháng (kể từ 08/07/2020 đến 08/04/2021), không có Tài sản đảm bảo.

b. Phải thu về cho vay bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Hữu Khá - Chủ tịch HĐQT (**)	7.450.000.000	-	-	-
Cộng	7.450.000.000	-	-	-

(**) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1404/2020/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần phân phối Top One ngày 14/04/2020, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua tờ trình số 08/2020/TTr-HĐQT-TOP ngày 01/04/2020 về việc ủy quyền Hội đồng quản trị phê duyệt các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó: ĐHĐCĐ chấp thuận việc ủy quyền cho HĐQT phê duyệt các giao dịch của Công ty với cá nhân, tổ chức có liên quan (trong trường hợp công ty có khoản tiền nhân đối chưa sử dụng đến thì ưu tiên cho HĐQT vay với lãi suất cho vay không được thấp hơn lãi suất cùng kỳ của ngân hàng Vietcombank ở thời điểm cho vay) và theo đúng quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 26 Nghị định 71/2017/NĐCP ngày 6/6/2016 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng với Công ty đại chúng.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	-	-	75.025.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	75.025.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	75.025.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	-	-	6.221.942.149	-
	-	-	6.221.942.149	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục số 02

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết phụ lục số 03

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Chi phí cải tạo văn phòng

Cộng

Số cuối năm
VND

12.030.475

12.030.475

Số đầu năm
VND

34.445.336

34.445.336

b. Dài hạn

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ

Cộng

102.601.855

102.601.855

117.511.394

117.511.394

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty cổ phần dịch vụ Top One

Công ty TNHH DV Nam Vũ

Cộng

Số cuối năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

VND

VND

Số đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

VND

VND

2.141.386.163

2.141.386.163

399.439.469

399.439.469

2.540.825.632

2.540.825.632

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		692.479.131	60.649.336	886.605.411		0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.859.840	-	-	-	17.859.840	-
Thuế Thu nhập cá nhân		59.190.000	26.810.000	72.810.000		13.190.000
Các loại thuế khác		-	3.000.000	3.000.000		-
Phí, lệ phí và các			40.488.524	40.488.524		-
Cộng	17.859.840	751.669.131	130.947.860	1.002.903.935	17.859.840	13.190.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	6.375.000	-
Bảo hiểm y tế	1.125.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	6.197.625.000	6.197.625.000
Cộng	6.205.625.000	6.197.625.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	253.500.000.000		1.281.824.034	254.781.824.034
Tăng vốn trong năm trước				-
Lãi/ (lỗ) trong năm trước			(2.753.950.480)	(2.753.950.480)
Phân phối lợi nhuận				-
Số dư cuối năm trước	253.500.000.000	-	(1.472.126.446)	252.027.873.554
Số dư đầu năm nay	253.500.000.000	-	(1.472.126.446)	252.027.873.554
Lãi/ (lỗ) trong năm nay			(87.956.890.036)	(87.956.890.036)
Phân phối lợi nhuận				-
Số dư cuối năm nay	253.500.000.000	-	(89.429.016.482)	164.070.983.518

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Các cổ đông khác	253.500.000.000	100%	253.500.000.000	100%
	253.500.000.000	100%	253.500.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	253.500.000.000	253.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	253.500.000.000	253.500.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.350.000	25.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.350.000	25.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.350.000	25.350.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.350.000	25.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.350.000	25.350.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	5.182.612.838	29.797.460.673
Cộng	5.182.612.838	29.797.460.673

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	7.027.427.949	29.770.409.107
Cộng	7.027.427.949	29.770.409.107

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	332.569.620	253.306.934
Cộng	332.569.620	253.306.934

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	26.250.000
- Bán cổ phần (*)	84.224.376.000	-
- Khác	57.000	-
Cộng	84.224.433.000	26.250.000

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 1206/2020/TOP-NQ-HĐQT ngày 12/06/2020 về việc thoái một phần vốn của Công ty CP Lâm Nông sản Thực Phẩm Hà Giang. Công ty CP phân phối Top one chuyển nhượng 47% vốn điều lệ cho Ông Nguyễn Xuân Bắc (Hợp đồng số 01/2020/HĐCN-TPHG) tương đương với 1.128.000 CP với giá 32.000 VND/CP.

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	750.000	1.800.000
- Chi phí nhân công	577.070.000	1.115.812.500
Cộng	577.820.000	1.117.612.500

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	252.962.219	288.943.668
- Chi phí nhân công	595.399.000	554.181.503
- Chi phí khấu hao	262.211.460	262.211.460
- Thuế, phí, lệ phí	7.224.364	3.535.496
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.840.154	555.390.113
- Chi phí khác bằng tiền	17.715.418	225.648.898
Cộng	1.562.352.615	1.889.911.138

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	80.040.642	
- Khác	-	535.496
Cộng	80.040.642	535.496

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(87.956.890.036)	(2.753.950.480)
Các khoản điều chỉnh tăng	80.040.642	-
- Chi phí không hợp lệ	80.040.642	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(87.876.849.394)	(2.753.950.480)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	-	-

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(87.956.890.036)	(2.753.950.480)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(87.956.890.036)	(2.753.950.480)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.350.000	25.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.470)	(109)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	7.281.140.168	20.663.798.656
- Chi phí nhân công	1.172.469.000	1.669.994.003
- Chi phí khấu hao	262.211.460	262.211.460
- Thuế, phí, lệ phí	7.224.364	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.840.154	555.390.113
- Chi phí khác bằng tiền	17.715.418	519.928.062
Cộng	9.167.600.564	23.671.322.294

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.108.886.661	-	465.661.171	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	937.090.487	-	8.421.269.028	-
Các khoản cho vay	7.450.000.000	-	-	-
Cộng	10.495.977.148	-	8.886.930.199	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	6.205.625.000	8.738.450.632
Cộng	6.205.625.000	8.738.450.632

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.108.886.661			2.108.886.661
Phải thu khách hàng, phải thu khác	937.090.487	-		937.090.487
Các khoản cho vay	7.450.000.000	-		7.450.000.000
Cộng	10.495.977.148	-	-	10.495.977.148

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	465.661.171		465.661.171
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.421.269.028	-	8.421.269.028
Các khoản cho vay	-	-	-
Cộng	8.886.930.199	-	8.886.930.199

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	6.205.625.000	-	-	6.205.625.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	6.205.625.000	-	-	6.205.625.000
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	8.738.450.632	-	-	8.738.450.632
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	8.738.450.632	-	-	8.738.450.632

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	5.182.612.838		-	5.182.612.838
Chi phí bộ phận	7.027.427.949		-	7.027.427.949
Kết quả kinh doanh bộ	(1.844.815.111)	-	-	(1.844.815.111)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				2.140.172.615
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(3.984.987.726)
Doanh thu hoạt động tài chính				332.569.620
Chi phí tài chính				84.224.433.000
Thu nhập khác				1.712
Chi phí khác				80.040.642
Thuế TNDN hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế				(87.956.890.036)

30. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Hữu Khá	Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc	Quản lý chủ chốt

b. Giao dịch với bên liên quan

- Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

	Năm nay
	VND
Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc	373.032.000

- Giao dịch phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cho vay:		
Ông Nguyễn Hữu Khá	7.450.000.000	-

30. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

- Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn:		
Ông Nguyễn Hữu Khá	7.450.000.000	-

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Xuân

Hà Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hữu Khá

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 01:

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư góp vốn vào công ty con	-	-	-	243.200.000.000
Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Hà Giang	-	-	-	243.200.000.000 (*)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	157.439.624.000	-	-	-
Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Hà Giang	122.879.624.000 (*)	-	-	-
Công ty cổ phần Chăn Nuôi Hà Giang 1	17.280.000.000 (*)	-	-	-
Công ty cổ phần Chăn Nuôi Hà Giang 2	17.280.000.000 (*)	-	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Hà Giang	Tổ 1 - Thị trấn Việt Lâm - Huyện Vị Xuyên - Hà Giang	48,00%	48,00%	Bán buôn tổng hợp (Trừ những ngành nghề nhà nước cấm), Chế biến thực phẩm.
Công ty cổ phần Chăn Nuôi Hà Giang 1	Thôn Nặm Quăng, Xã Quăng Ngần, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam	48,00%	48,00%	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm, chăn nuôi gia súc.
Công ty cổ phần Chăn Nuôi Hà Giang 2	Thôn Nặm Quăng - Xã Quăng Ngần - Huyện Vị Xuyên - Hà Giang.	48,00%	48,00%	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm, chăn nuôi gia súc.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 02

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm			1.500.000.000	39.545.455		1.539.545.455
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối năm			1.500.000.000	39.545.455		1.539.545.455
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm			562.500.000	22.372.478		584.872.478
- Khấu hao trong năm			187.500.000	13.181.820		200.681.820
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối năm			750.000.000	35.554.298		785.554.298
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm			937.500.000	17.172.977		954.672.977
Tại ngày cuối năm			750.000.000	3.991.157		753.991.157

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 03:

Đơn vị tính: VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.661.300.000			1.661.300.000
- Mua trong năm				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	1.661.300.000	-		1.661.300.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	174.168.578			174.168.578
- Khấu hao trong năm	61.529.640			61.529.640
- Giảm khác				-
Số cuối năm	235.698.218	-		235.698.218
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.487.131.422	-		1.487.131.422
Tại ngày cuối năm	1.425.601.782	-		1.425.601.782

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND